TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29/3/2024
V/v "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Long.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Thị Hiền.

2. Ông Nguyễn Công Trung.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 365/2023/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2023 về việc "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2024/QĐXX-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 10/2024/QĐST – HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Nguyễn Hồng P, sinh năm 1987 (yêu cầu xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Quang T, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 28/8/2023, trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Nguyễn Hồng P trình bày:*

Chị và Phạm Quang T cưới nhau vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 26/3/2007. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu sống chung hạnh phúc, sau này anh T và chị có nhiều mâu thuẫn, không cùng quan điểm, không có tiếng nói chung, anh T không biết chăm lo cho gia đình, không chịu làm kinh tế, anh T thường xuyên uống rượu, trong hôn nhân vợ chồng không tôn trọng nhau, vợ chồng có lời qua tiếng lại với nhau. Chị đã cho anh T nhiều cơ hội, anh T cũng hứa sửa đổi tính tình nhưng anh T không thực hiện. Cha mẹ hai bên cũng khuyên anh T nhưng anh T cũng không chịu sửa đổi. Chị và anh T đã sống ly thân nhau từ giữa năm 2019 cho đến nay, trong thời gian sống ly thân hai bên có gặp nhau hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không có kết quả. Chị xác định không còn tình cảm với anh T và kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh T.

Về con chung: có 03 con chung tên Phạm Thị Thu H, sinh ngày 28/4/2008; Phạm Gia H1, sinh ngày 26/8/2010; Phạm Quang V, sinh ngày 28/10/2015 con chung đang sống với chị. Khi ly hôn, chị yêu cầu nuôi 03 con chung và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung

Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Trong quá trình tố tụng vụ án, bị đơn anh Phạm Quang T không có văn bản thể hiện ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị P, không đến Tòa án để tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm nên không có lời trình bày.

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Hồng P đối với anh Phạm Quang T. Về con chung: Giao 03 con chung tên Phạm Thị Thu H, sinh ngày 28/4/2008; Phạm Gia H1, sinh ngày 26/8/2010; Phạm Quang V, sinh ngày 28/10/2015 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không đề nghị xem xét. Về nợ chung: không có nên không đề nghị xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Hồng P vắng mặt nhưng có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Phạm Quang T đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt chị P, anh T.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Hồng P và anh Phạm Quang T cưới nhau vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre vào ngày 26/3/2007. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện nên quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị P và anh T chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hai bên không còn hòa thuận, quan tâm chăm sóc nhau. Chị P cho rằng anh T không biết chăm lo cho gia đình, không chịu làm kinh tế, anh T thường xuyên uống rượu, trong cuộc sống hôn nhân không còn tôn trọng nhau, vợ chồng có lời qua tiếng lại với nhau. Chị đã cho anh T nhiều cơ hội, anh T cũng hứa sửa đổi tính tình nhưng anh T không thực hiện. Chị P và anh T đã sống ly thân nhau từ giữa năm 2019 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân hai bên không giải quyết được mâu thuẫn để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng anh T vắng mặt không có lý do cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến muốn hàn gắn tình cảm với chị P. Điều đó thể hiện anh T đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị P và anh T là trầm trọng, không có khả năng hàn

gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị P đối với anh T là có căn cứ phù hợp với quy định tại các điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên Phạm Thị Thu H, sinh ngày 28/4/2008; Phạm Gia H1, sinh ngày 26/8/2010; Phạm Quang V, sinh ngày 28/10/2015. Các con chung đang sống cùng chị P và chị P có yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung; đồng thời cháu H, cháu H1, cháu V cũng có nguyện vọng sống cùng chị T. Do đó, giao 03 con chung tên Phạm Thị Thu H, sinh ngày 28/4/2008; Phạm Gia H1, sinh ngày 26/8/2010; Phạm Quang V, sinh ngày 28/10/2015 cho chị P tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ghi nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Không có, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận

[7] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Nguyễn Hồng P có nghĩa vụ nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Hồng P đối với anh Phạm Quang T.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Hồng P có quyền trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung tên Phạm Thị Thu H, sinh ngày 28/4/2008; Phạm Gia H1, sinh ngày 26/8/2010; Phạm Quang V, sinh ngày 28/10/2015. Ghi nhận sự tự nguyện của chị P không yêu cầu anh Phạm Quang T cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh Phạm Quang T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Hồng P có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0006586 ngày 18/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Án phí vụ kiện chị P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- UBND xã V;
- Lưu hồ sơ.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Phạm Văn Long